

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THÀNH
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 110/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 30-10-2019

V/v tranh chấp ly hôn, tài sản
chung.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Thọ - Thẩm phán.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng và Nguyễn Đình Bảng.

-Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hiền – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 330/2019/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 07 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn” theo quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T ; nơi thường trú: xóm Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi tạm trú: Xóm P, xã K, huyện T, tỉnh Nghệ An (có mặt).

2.Bị đơn: Ông Lê Văn H; nơi cư trú: xóm Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 07 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân:

Bà và Ông Lê Văn H kết hôn vào ngày 16 tháng 10 năm 1987 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Trước khi kết hôn hai bên có tìm hiểu và tự nguyện, không ai lừa dối, ép buộc.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 1999 thì xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân: Ông H suốt ngày rượu chè, cờ bạc, không chịu làm ăn chăm lo gia đình, đem lòng ghen tuông về đánh đập vợ con, sự việc xảy ra thường xuyên đã được gia đình khuyên ngăn nhưng ông H không thay đổi tính nết.

Phận con gái, tay yếu, chân mềm không chịu được cảnh ngộ trên nên Bà đã đưa các con về ngoại sống ly, cắt mọi quan hệ với ông H từ tháng 10 năm 1999 cho đến nay. Bà đã chung sống với người khác như vợ chồng, ông H đã có con riêng với người khác.

Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa Bà đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về nuôi con: Bà và ông H có hai con chung.

Lê Anh T, sinh ngày 12 tháng 11 năm 1988.

Lê Minh T, sinh ngày 11 tháng 02 năm 1990.

Các con đã trưởng thành đi làm việc và đã xây dựng gia đình, ra ở riêng.

-Về tài sản chung : Tài sản chung của vợ chồng gồm có.

1. Một thửa đất số 201, tờ bản đồ số 26, diện tích 657,3m² (trong đó 300m² đất ở, 357,3m² đất TCLN) tại xóm Đ, xã T, huyện Y.

2. Một Nhà cấp 4 (làm bằng gỗ) ba gian 2 vì gác tường.

Ông H đang quản lý, sử dụng tài sản và giấy CNQSDĐ của thửa đất trên.

- Về nghĩa vụ tài sản chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

- Các con chung trưởng thành đã đi làm việc, xây dựng gia đình ở riêng, không đóng góp công sức trong việc tôn tạo, xây dựng tài sản chung của vợ chồng.

Nếu ly hôn, Bà tự nguyện giao nhà cấp 4 (làm bằng gỗ) ba gian 2 vì gác tường cho ông H sở hữu, Bà đề nghị Tòa án chia thửa đất bằng hiện vật theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, công bố việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án tuân theo pháp luật của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không chấp hành theo pháp luật.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 59; Điều 62 của luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T .

1.Về Hôn nhân: Cho ly hôn giữa Bà Nguyễn Thị T và Ông Lê Văn H.

2.Về con chung: Các con chung đã trưởng thành.

3. Chia tài sản chung:

Chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở, đất TCLN cho mỗi bên và giao phần đất có nhà cấp 4 tọa lạc trên đó cho ông H sử dụng.

Án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến trình bày của bà T, Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

Bị đơn Ông Lê Văn H đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H vắng mặt phiên họp không có lý do.

Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 thì ông H vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra chứng cứ, lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo khoản 2 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự và đã tổng đạt kết quả phiên họp cho ông H.

Ông H không có ý kiến gì về tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp và cũng không nộp tài liệu, chứng cứ gì, không yêu cầu phản tố.

Bị đơn Ông Lê Văn H đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần 2, không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2] Về Hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và Ông Lê Văn H được Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16 tháng 10 năm 1987, thủ tục, điều kiện kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông H suốt ngày rượu chè, cờ bạc, không quan tâm đến gia đình, ghen tuông về đánh đập vợ con.

Vợ chồng sống ly thân, cắt đứt mọi quan hệ từ tháng 10 năm 1999. Bà đã chung sống với người khác như vợ chồng.

Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã vận động, thuyết phục bà T về đoàn tụ gia đình nhưng bà T không chấp nhận.

Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà T đã thỏa mãn những căn cứ quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đủ cơ sở chấp nhận cho ly hôn.

[3] Về nuôi con: Bà T và ông H có 02 con chung.

Lê Anh T, sinh ngày 12 tháng 11 năm 1988.

Lê Minh T, sinh ngày 11 tháng 02 năm 1990.

Cháu Tuấn, Tú đã trưởng thành đi làm việc và đã xây dựng gia đình, ra ở riêng.

Hội đồng xét xử xét thấy các cháu đã trưởng thành và đã xây dựng gia đình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Bà T trình bày vợ chồng được Nhà nước cấp 01 thửa đất ở, đất vườn số 201, tờ bản đồ số 26, diện tích 657,3m² (trong đó 300m² đất ở, 357,3m² đất TCLN) tại xóm Đ, xã T, huyện Y trị giá 197.190.000 đồng và vợ chồng đã xây dựng 01 nhà gỗ cấp 4 ba gian 2 vì gác tường trên thửa đất được cấp.

Công sức đóng góp, xây dựng tài sản chung của vợ chồng là ngang nhau.

Ngôi nhà cấp gỗ cấp 4 bà T tự nguyện giao cho ông H sở hữu.

Bà T có nguyện vọng chia đôi thửa đất, mỗi người một nửa và giao cho ông H sử dụng phần đất có ngôi nhà gỗ cấp 4 tọa lạc trên đó.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của bà T, Qua thẩm định tài sản tại địa phương, xét các tài liệu hồ sơ thửa đất, xác định thửa đất số 201, tờ bản đồ số 26, diện tích 657,3m² (trong đó 300m² đất ở, 357,3m² đất TCLN) tại xóm Đ, xã T, huyện Y là Nhà nước giao cho bà T, ông H được quyền sử dụng, giá trị quyền sử dụng thửa đất là 197.190.000 đồng.

Chia giá trị: Mỗi người được hưởng tài sản giá trị là $197.190.000 \text{ đồng} / 2 = 98.595.000 \text{ đồng}$.

Chia hiện vật: Bà T, ông H có 01 nhà gỗ cấp 4. Bà T tự nguyện giao cho ông H sở hữu 01 nhà gỗ cấp 4 và không yêu cầu chia.

Hội đồng xét xử xét thấy bà T giao cho ông H sở hữu 01 ngôi nhà gỗ cấp 4 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà T đề nghị chia thửa đất bằng hiện vật thành 02 phần diện tích bằng nhau, bám mặt đường xóm. Ông H sử dụng phần đất có nhà gỗ cấp 4 tọa lạc trên đó, bà T sử dụng phần đất trống.

Hội đồng xét xử xét thấy ông H chưa có nhà ở nên cần giao phần đất có nhà gỗ cấp 4 tọa lạc trên đó cho ông H sử dụng, như đề nghị của bà T là có căn cứ, phù hợp pháp luật. Do vậy:

Chia cho bà T được quyền sử dụng: 328,8 m² đất (trong đó 150m² đất ở, 178,8m² đất TCLN) thửa đất số 201, tờ bản đồ số 26, vị trí: xóm Đ, xã T, huyện Y; giá trị 98.640.000 đồng; kích thước, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường xóm, dài 12,41m; phía Nam giáp nương tiêu, dài 14,15m; phía Đông giáp thửa đất nhà ông Thắng, bà Nghi, dài 23,72m; phía Tây giáp phần đất của ông H, dài 26,08m.

Chia cho ông H được quyền sử dụng: 328,5 m² đất (trong đó 150m² đất ở, 178,5m² đất TCLN) thửa đất số 201, tờ bản đồ số 26, vị trí: xóm Đ, xã T, huyện Y; giá trị 98.550.000 đồng; kích thước, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường xóm, dài 11,8m; phía Nam giáp nương tiêu, dài 12,35m; phía Tây giáp thửa đất nhà ông H, bà V, dài 28,38m; phía Đông giáp phần đất của ông H, dài 26,08m.

Bà T phải trích tiền chênh lệch tài sản cho ông H là $(98.640.000 \text{ đồng} - 98.550.000 \text{ đồng})/2 = 45.000 \text{ đồng}$.

[5] Về án phí : Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là $98.595.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.929.750 \text{ đồng}$.

Ông Lê Văn H phải chịu án phí chia tài sản chung là $98.595.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.929.750 \text{ đồng}$.

[6] Về lệ phí: Tiền tạm ứng lệ phí bà T nộp đã chi hết cho các thành viên tham gia Hội đồng định giá và các thành viên xem xét thẩm định tại chỗ.

Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí Định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 273; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T .

1. Về Hôn nhân: Cho ly hôn giữa Bà Nguyễn Thị T và Ông Lê Văn H.

2. Chia tài sản chung:

2.1. Chia cho Bà Nguyễn Thị T : được quyền sử dụng 328,8 m² đất (trong đó 150m² đất ở, 178,8m² đất TCLN) thửa đất số 201, tờ bản đồ số 26, vị trí: xóm Đ, xã T, huyện Y; giá trị 98.640.000 đồng; kích thước, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường xóm, dài 12,41m; phía Nam giáp nương tiêu, dài 14,15m; phía Đông giáp thửa đất nhà ông Thắng, bà Nghị, dài 23,72m; phía Tây giáp phần đất của ông H, dài 26,08m.

2.2. Chia cho Ông Lê Văn H được quyền sử dụng: 328,5 m² đất (trong đó 150m² đất ở, 178,5m² đất TCLN) thửa đất số 201, tờ bản đồ số 26, vị trí: xóm Đ, xã T, huyện Y; giá trị 98.550.000 đồng; kích thước, tứ cận như sau: Phía bắc giáp đường xóm, dài 11,8m; phía Nam giáp nương tiêu, dài 12,35m; phía Tây giáp thửa đất nhà ông H, bà V, dài 28,38m; phía Đông giáp phần đất của ông H, dài 26,08m và 01 nhà gỗ cấp 4 ba gian 2 vì gác tường tọa lạc trên phần đất được giao. (có sơ đồ chia đất kèm theo)

2.3. Bà Nguyễn Thị T phải trích tiền chênh lệch tài sản cho Ông Lê Văn H là 45.000đ (*bốn mươi lăm nghìn*) đồng.

2.4. Ông Lê Văn H có nghĩa vụ bàn giao cho Bà Nguyễn Thị T diện tích đất bà T được chia trên.

3. Bà Nguyễn Thị T , Ông Lê Văn H có trách nhiệm thực hiện kê khai đăng ký đất đai tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Yên Thành theo quy định của pháp luật.

4. Án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000(*Ba trăm nghìn*) đồng và án phí chia tài sản là 4.929.750 (*bốn triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi*) đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.916.232 đồng theo biên lai thu tiền số 0007483 ngày 29 tháng 07 năm 2019 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Y. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp 2.313.518 (*hai triệu, ba trăm mười ba nghìn, năm trăm mười tám*) đồng án phí sơ thẩm.

Ông Lê Văn H phải chịu tiền án phí chia tài sản sơ thẩm là 4.929.750 đ (*bốn triệu, chín trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi*) đồng.

6. Thi hành án và nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất các các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện Yên Thành;
- Phòng Kiểm tra NVTAND tỉnh Nghệ An
- Cơ quan thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu kết quả;
- Đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Xuân Thọ